

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	6.7%	-4.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.80
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

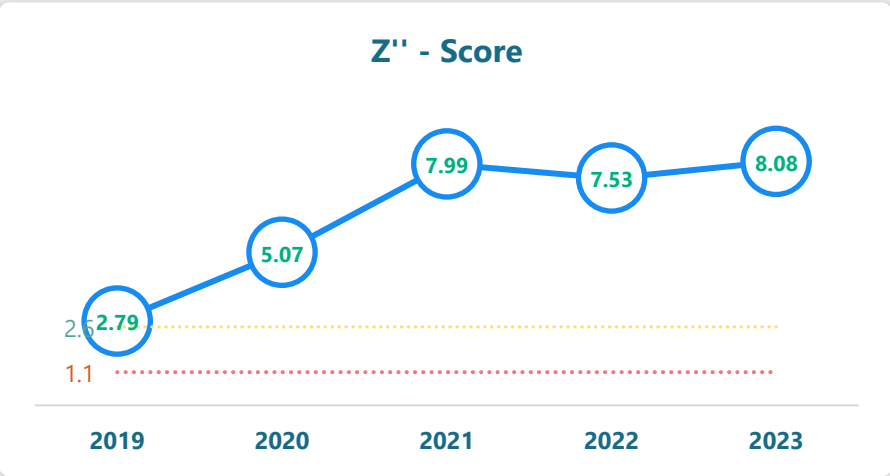
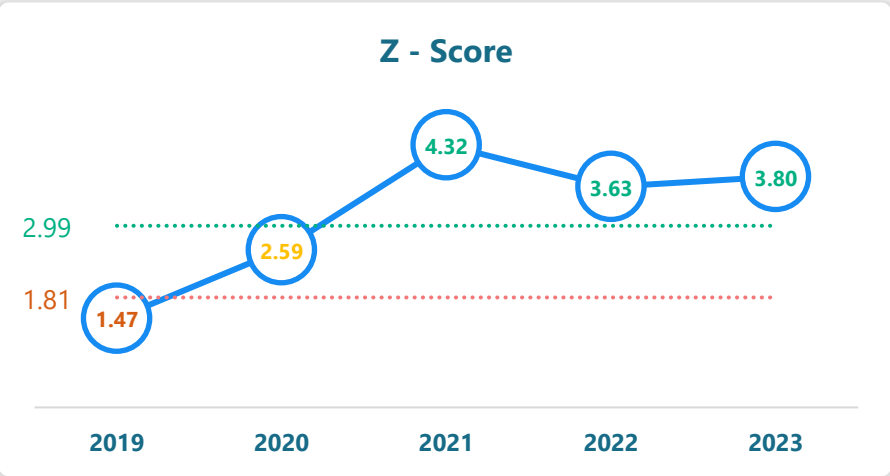
Hệ số nguy cơ phá sản	8.08
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	363	▼ 25.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.3%

LN sau thuế	2023	YoY
	33.1	▼ 0.50
	tỷ VNĐ	▼ 1.3%

ROE	2023	+/- YoY
	7.5%	▼ 1.4%

ROA	2023	+/- YoY
	6.3%	▼ 0.3%



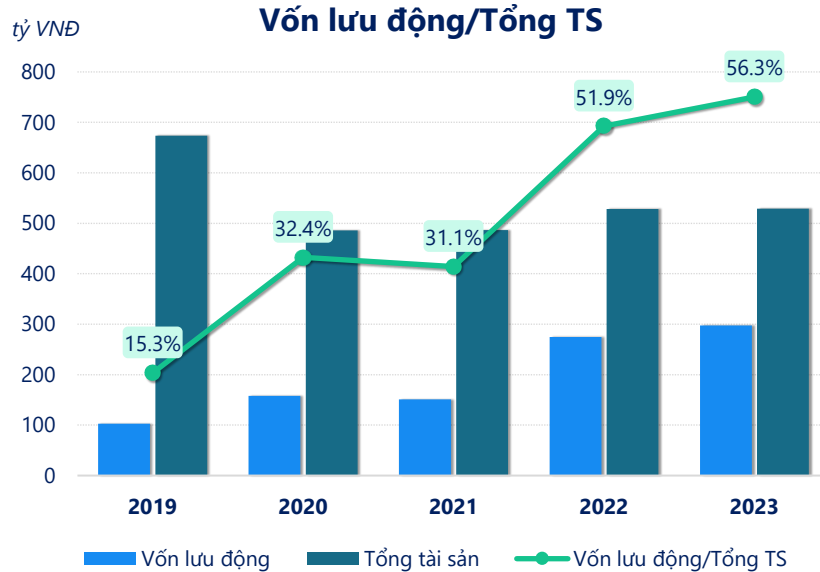
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TTN** năm **2023** đạt **3.80**, **cao hơn** so với năm 2022 (3.63). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **8.08 > 2.6**, cho thấy **TTN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **TTN** ghi nhận doanh thu thuần **363.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **33.13** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.33%** và **giảm 1.26%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.49%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

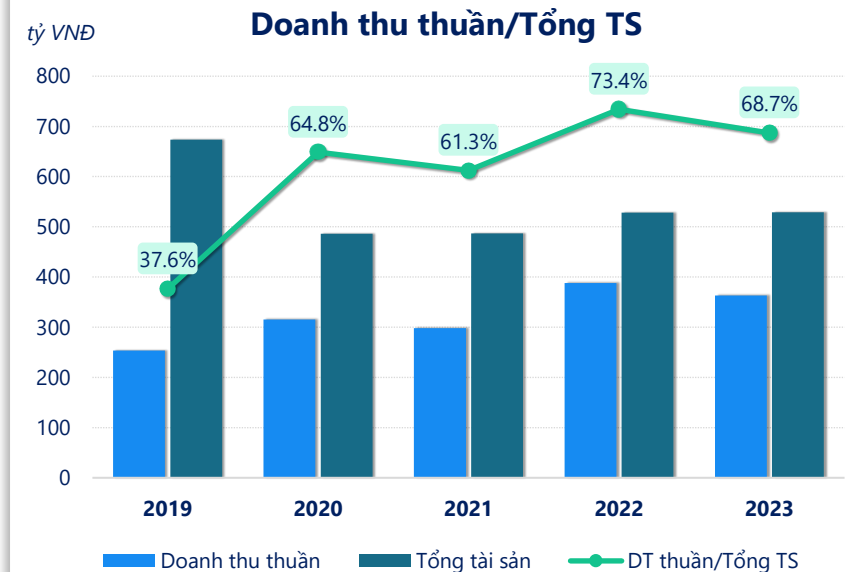
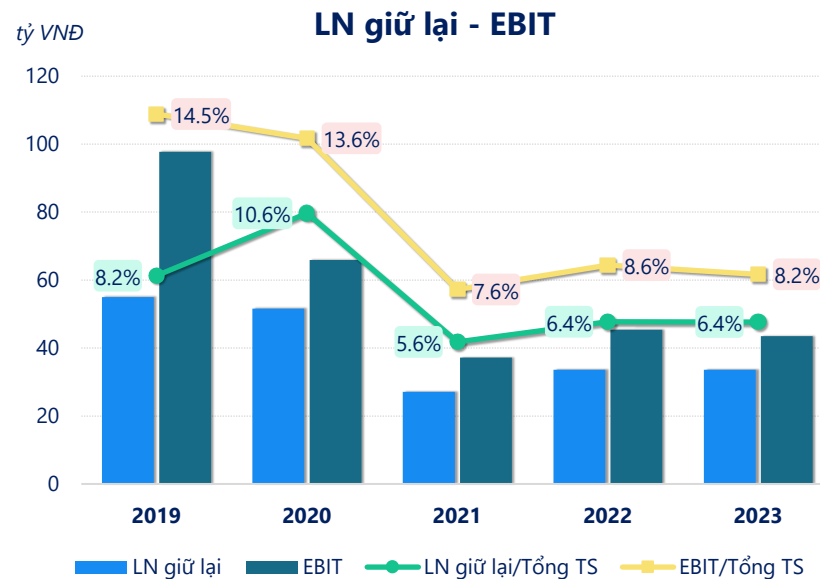
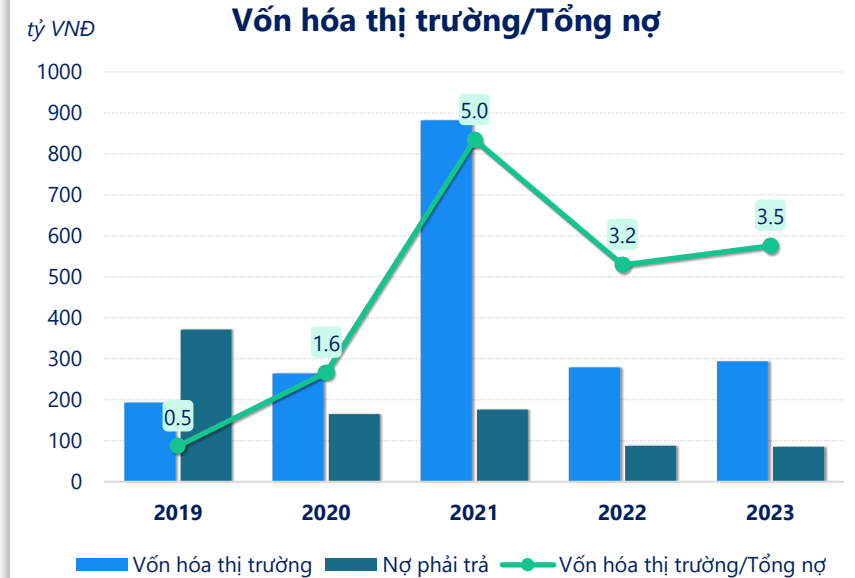
CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (UPCOM: TTN)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.46, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	529	528	0.1%
Tài sản ngắn hạn	372	347	7.1%
Tiền và tương đương tiền	53.1	81.3	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	10.5	662%
Phải thu ngắn hạn	153	129	18.6%
Hàng tồn kho	83.6	124	-32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	2.60	-8.2%
Tài sản dài hạn	157	181	-13.3%
Phải thu dài hạn	0.14	0.18	-21.6%
Tài sản cố định	125	131	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	39.1	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.3	10.4	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.0	87.9	-3.3%
Nợ ngắn hạn	74.4	73.0	1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.00	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	17.2	-3.1%
Nợ dài hạn	10.6	14.9	-29.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.68	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	444	441	0.8%
Vốn chủ sở hữu	444	441	0.8%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	253	315	298	388	363
Giá vốn hàng bán	212	234	229	306	284
Lợi nhuận gộp	41.2	81.1	69.2	82.2	79.5
Doanh thu HĐTC	6.13	5.85	2.94	1.82	5.47
Chi phí TC	-2.55	1.55	4.85	2.08	0.26
Chi phí lãi vay	5.20	5.31	4.82	2.07	0.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.01	11.1	12.0	15.1	16.2
Chi phí QLDN	20.3	21.2	26.8	26.0	27.7
LN thuần từ HĐKD	20.6	53.1	28.4	40.8	40.9
Lợi nhuận khác	72.0	7.54	3.92	2.57	2.39
LN trước thuế	92.5	60.6	32.3	43.3	43.3
Lợi nhuận sau thuế	73.0	48.2	25.7	33.6	33.1
LNST của CĐ cty mẹ	73.0	48.2	25.7	33.6	33.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.0	57.8	7.27	76.3	83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	-52.0	24.4	-57.6	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	-32.7	-12.7	32.2	-34.8
Tiền đầu kỳ	3.49	38.4	11.4	30.4	81.3
Lưu chuyển tiền thuần	34.9	-27.0	19.0	50.9	-28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	38.4	11.4	30.4	81.3	53.1